

XU HƯỚNG TRỮ TÌNH TRONG THƠ THANH HÓA SAU 1986

Hòa Diệu Thúy¹

TÓM TẮT

“Thơ Thanh Hóa” - khái niệm chỉ tác phẩm thơ của các nhà thơ hiện là hội viên Hội Văn học Nghệ thuật Thanh Hóa. Từ năm 1986 đến nay, trong bầu không khí “hội nhập”, thơ Thanh Hóa cũng đang hòa nhập mạnh mẽ trong dòng chảy thơ đất nước. Song, nếu nhập vào dòng chảy ấy sẽ thấy, dưới những lớp sóng ngôn từ có mạch ngầm của riêng xứ Thanh. Tìm hiểu xúc cảm trữ tình trong thơ Thanh Hóa sau 1986, bài viết nhận thấy có bốn hướng xúc cảm chính trước đối tượng trữ tình: Tự hào với truyền thống và cảnh sắc xứ Thanh; Trả nghĩa ân tình quê hương; Những nỗi niềm trước thời cuộc và Tự tình. Bốn hướng trên vừa mang đặc điểm riêng của thơ Thanh Hóa vừa mang đặc trưng chung của thời đại.

Từ khóa: *Thơ Thanh Hóa, xu hướng, trữ tình.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thơ Thanh Hóa nói riêng, văn học Thanh Hóa nói chung, là sản phẩm của không gian địa văn hóa độc đáo, mảnh đất xứ Thanh. Cho dù trong thời kỳ hội nhập với sự giao thoa hay tác động, ảnh hưởng từ các sáng tác, lý thuyết mới như thế nào, thì thơ - thể loại trữ tình vẫn mang tính chủ quan của chủ thể sáng tạo. Chủ thể ấy, chịu tác động “thâm căn cốt đế” của môi trường địa văn hóa, vì vậy, nghiên cứu thơ Thanh Hóa, người viết nhận ra cá tính “vùng miền” của chủ thể trữ tình, điều này chi phối toàn diện các phương thức của thể loại một cách thú vị.

Từ năm 1986 đến nay, trong bầu không khí “hội nhập”, thơ Thanh Hóa đang hòa nhập mạnh mẽ trong dòng chảy thơ đất nước. Song, nếu nhập vào dòng chảy ấy sẽ thấy, dưới những lớp sóng ngôn từ có mạch ngầm của riêng xứ Thanh. Bài viết tập trung tìm hiểu những xúc cảm trữ tình trong thơ Thanh Hóa sau 1986, qua đó, góp phần đánh giá xu thế tiếp nhận và tái hiện thực tiễn của thơ Việt Nam nói chung.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Xác lập khái niệm “thơ Thanh Hóa” và bối cảnh của thơ Thanh Hóa sau 1986

Khái niệm “Thơ Thanh Hóa” vừa (có vẻ) tường minh, lại vừa mơ hồ như khái niệm “Văn học địa phương” vậy. Văn học địa phương, cách gọi bộ phận văn học trực thuộc Hội Văn học Nghệ thuật (VHNT) tương đương cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. Cả nước, hiện có 58 tỉnh và 05 thành phố trực thuộc trung ương. Như vậy, sẽ có tương đương

¹ Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức; Email: hoadiethuy@hdu.edu.vn

từng ấy hội VHNT địa phương, một tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp hoạt động trên tinh thần tự nguyện, dưới sự quản lý của Tỉnh ủy - Ủy ban nhân dân tỉnh mà tổ chức ấy thuộc về. Như tên gọi, hội VHNT Thanh Hóa bao gồm cả lĩnh vực “văn học” và “nghệ thuật”, tổ chức thành 11 ban chuyên ngành và đạt tới ngót năm trăm hội viên. Ban Thơ là một trong 11 ban ấy, hiện có 77 thành viên.

Giống như khái niệm “Thơ Việt Nam” là thơ của các nhà thơ gốc Việt và hiện đang sinh sống ở Việt Nam (chưa tính người Việt hải ngoại, bởi nếu nghiên cứu thơ của người Việt ở hải ngoại người ta sẽ gọi bằng cái tên khác, chẳng hạn “Thơ của người Việt ở hải ngoại”). “Thơ Thanh Hóa” cũng là thơ của các nhà thơ gốc Thanh Hóa (hiện đang sinh sống tại Thanh Hóa), tức là lấy chủ thể sáng tác làm căn cứ. Tuy nhiên, trong phạm vi địa phương thì chủ thể được xác định uyển chuyển hơn. Bài viết xác định, nhà thơ “gốc Thanh Hóa” và “nhà thơ hiện đang sinh sống tại Thanh Hóa” là một, với tiêu chí chung là hội viên của Hội VHNT Thanh Hóa. Tác phẩm được khảo sát là của các tác giả này. Để trở thành hội viên Hội VHNT Thanh Hóa, tác giả cần thỏa mãn những tiêu chí: nhà thơ đang sống và làm việc tại Thanh Hóa; có tác phẩm xuất hiện trên các ấn phẩm chính thống của nhà nước hoặc đạt các giải thưởng cấp tỉnh trở lên; được 02 thành viên của ban chuyên ngành giới thiệu. Như vậy, để trở thành nhà thơ của Hội VHNT Thanh Hóa, tác phẩm của cây bút ấy đã được “cấp phép” và thừa nhận qua khâu thẩm định của bộ phận biên tập của các báo/ tạp chí trước khi trình ra công chúng độc giả. Vì vậy, thơ của những tác giả này xứng đáng trở thành đối tượng tìm hiểu, nghiên cứu, đánh giá về khả năng sáng tạo nghệ thuật.

Thơ nói riêng, các sản phẩm văn hóa tinh thần nói chung lưu dấu và bộc lộ rõ đặc điểm tâm hồn, tính cách của con người và môi trường sống của họ. Thơ ca, sản phẩm tâm hồn, thể loại bộc lộ nội tâm, tâm lý, tính cách con người rõ rệt nhất; cũng là sản phẩm văn hóa lưu dấu rõ nhất sắc thái bản địa của chủ nhân sáng tạo. Vì vậy, nghiên cứu “Thơ Thanh Hóa”, bài viết hướng tới một sự khu biệt mang màu sắc “địa phương” và sự khu biệt này nhằm nhấn mạnh sắc thái của một bộ phận văn học ở một vùng đất có bản sắc địa phương rõ nét, đó là vùng đất Thanh Hóa. Vùng đất ấy không chỉ có những điều kiện vị trí địa lý và lịch sử đặc biệt mà còn sinh ra và nuôi dưỡng những tài năng văn chương cho đất nước. Các tác giả, thông qua tác phẩm, mỗi người một vẻ, nhưng trong căn cốt, họ đã được không gian nơi đây, truyền thống lịch sử và văn hóa nơi đây nuôi dưỡng cả thể xác lẫn tâm hồn, hun đúc và luyện nên tính cách, hồn cốt “xứ Thanh”. Như là lẽ đương nhiên, “bản sắc xứ Thanh” trong mỗi người đã được “nhào luyện” từ trong chiếc nôi địa văn hóa. Vì vậy, sắc thái xứ Thanh không chỉ bộc lộ ở vẻ bên ngoài, mà còn bộc lộ trong chiều sâu tác phẩm, điều này đã làm nên nét độc đáo ở mỗi tác giả, cũng làm nên sắc thái riêng của văn học xứ Thanh.

2.2. Những xu hướng trữ tình trong thơ Thanh Hóa sau 1986

2.2.1. Tự hào với truyền thống và cảnh sắc xứ Thanh

Nhà địa phương học Charles Robequanin trong sách “Tỉnh Thanh Hóa” nhận xét: “Thanh Hóa không phải chỉ là một đơn vị hành chính bình thường, đây là cả một xứ, muôn

hình muôn vẻ”. “Thanh Hóa đẹp như tranh” là những mỹ từ mà người xưa tụng ca vùng đất Thanh Hóa. Các địa danh, vừa là lịch sử - văn hóa vừa là thắng tích, “nơi đây không có một kỳ sơn nào mà không gắn với truyền thuyết” [3; tr.15]. Mỗi tên núi, tên sông, tên làng tên xóm... đi vào trong tâm hồn, trái tim mỗi người dân nơi đây từ trong lời ru của mẹ, của bà: Núi Đọ, Ngàn Nưa, Đông Sơn, Hạc Thành, Hàm Rồng, sông Mã... Được hít thở trong không gian rục rờ ấy, nên từ trong tâm khảm, các nhà thơ Thanh Hóa luôn dành vị trí thiêng liêng nhất cho không gian xứ sở: “Quê nhà ở phía ngôi sao” (Nguyễn Duy). Trong thơ Thanh Hóa luôn vang lên âm hưởng tự hào: *Mỗi lần về với xứ Thanh/ Nghe sông Mã khúc độc hành huỷ dơ/ Rừng gió cuộn biển sóng xô/ Một đời dân mấy đời vua mới thành* (Về với xứ Thanh - Huy Trụ); *Sông Mã ngàn đời vang sóng nhạc/ Oi dòng sông đỏ tả đô tà* (Trường ca Hàm Rồng - Từ Nguyên Tĩnh).

Viết về xứ Thanh quê hương, các tác giả thường sử dụng lối kể nôm, “điểm danh” tên đất, tên danh lam thắng tích với ngôn ngữ sử thi giàu cảm xúc bộc lộ niềm tự hào bất tận về hồn thiêng xứ sở: *Phi nước đại từ triệu năm vào huyền thoại, cổ tích/ Phi nước đại từ triệu năm vào Đẻ đất đẻ nước (...)* *Sinh ra nền Văn minh Núi Đọ/ Sinh sôi con Lạc cháu Hồng/ Sinh ra Mai An Tiêm, Thần Phù, Thành Hạc, Sinh hoa văn trồng đồng/ Thành nôi quê hương Bà Triệu/ Thành nôi vua Lê Chúa Trịnh/ Thành Tây Đô, Lam Kinh/ Kiều hùng mang tên sông Mã...* (Sông Mã - Nguyễn Minh Khiêm); *Mảnh đất thiêng từ thuở cha ông/ Sông Chu chảy nghiêng trời lịch sử/ Sông Mã réo ngàn năm thác lũ/ Những binh đoàn muôn năm qua lối Hàm Rồng* (Thanh Hóa - Hữu Nguyễn); *Đất trời gập gờ đỉnh Ngàn Nưa/ Linh khí tụ bồi, nắng, gió, mưa/ Huyền thoại Am Tiên lưu quốc sử/ Hồn thiêng Đất Việt tự xa xưa* (Hồn thiêng Đất Việt - Tổng Minh Lung); *Ôi Hạc Thành biêng biếc khói sương/ Hai trăm năm gió bụi, can trường/ Còn đây Cửa Tả, Vườn Hoa, Trường Thi, Bến Ngự/ Sông Mã vắn mình qua bao ghềnh thác* (Thành phố mùa xuân - Trương Vạn Thành)... Nhắc đến quê Thanh, các tác giả không ngại ngần thể hiện sự kiêu hãnh trong cách vinh danh, nói cho thỏa niềm biết ơn, tự hào nguồn cội, chẳng thế mà Lê Quang Sinh đặt hẳn tên một tập thơ của mình là “Lồng lộng Xứ Thanh”. Nguyễn Minh Khiêm viết trường ca *Lê Lợi mài gươm* để làm sống dậy “hồn thiêng sông núi tổ tông. Gắn với truyền thống dựng cờ, khởi nghiệp” ấy là nghị lực ném mật năm gai”, là tinh thần “tận hiến, tận trung” dù gian khổ mấy vẫn sát son chịu đựng để gây nghiệp lớn. Mạch đất quý hương của 9 chúa, 13 vua là mạch đất hồng nơi nào có trên dải đất hình chữ S, vì vậy, có thể bắt gặp ở bất cứ cây bút nào của xứ Thanh đều có đôi lần sử dụng ngôn từ “cây thế”² khi nói về quê hương xứ sở: *Bao giờ em về quê anh/ Mà xem dấu vết kinh thành xa xưa/ Vĩ nhân và các đời vua/ Cũng từ rau má, ốc của nên người* (Rau má - Trịnh Anh Đạt).

2.2.2. Bộc lộ ân tình, ân nghĩa với quê hương

Trong tâm hồn mỗi nhà thơ luôn có một tình thương mến đặc biệt về nơi chôn rau cắt rốn. Người Việt luôn được sống giữa thiên nhiên, không gian đô thị của Việt Nam rất

² Dân gian truyền khẩu thành ngữ: “Thanh cây thế Nghệ cây Thần”.

bé nhỏ. Ngay ở các thành phố lớn cũng chỉ mấy cây số đường chim bay đã bắt gặp đồng quê. Ở các địa phương, không gian đô thị còn hẹp hơn. Như vậy, phần lớn trong tâm hồn và tính cách của người Việt Nam nói chung vẫn mang nặng hồn quê với với sự ưu ái đặc biệt cho nông thôn, nông nghiệp. Điều này lý giải tình yêu thiên nhiên, gắn bó với ruộng đồng, cây cỏ, bầu bạn, “tri âm” với thiên nhiên là nét văn hóa rất đặc trưng của tâm hồn Việt, trong đó có các nhà thơ Thanh Hóa. Mỗi người một vẻ, các nhà thơ luôn “cố ý” khoe quê mình. Phạm Bài viết hẳn một trường ca về “Làng Phúc Âm”, ngôi làng quê hương tác giả với tất cả niềm tri ân và tự hào: Một ngôi làng được phong là “đất học” của xã Đồng Tiến xưa nay. Làng chỉ có 445 ngôi nhà nhưng trong ba cuộc kháng chiến, làng có 53 liệt sỹ, 23 thương bệnh binh. Làng Phúc Âm được Nhà nước tặng danh hiệu cho 6 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, “tôi viết trường ca *Làng Phúc Âm* như một sự tri ân”.

Hồn làng, hồn quê đi về ám ảnh, day dứt trong thơ họ: *Tôi vay cánh đồng mùa vàng không trả/ Hoa gạo bao lần níu áo người dựng/ Cái roi tre cha dựng góc sân/ Việc lễ nghĩa đến giờ còn day dứt* (*Cánh đồng lồng lộng* - Lê Quang Sinh). Nhiều khi chỉ điểm danh tên làng, tên xóm thôi cho đỡ nhớ: *Ai qua Hạ Bông về thăm chùa Thương/ Ai xuôi núi Nưa, ai về hang Ngọc...* (*Giã bạn* - Lê Quang Sinh). Gắn với quê hương là những “món nợ” mà ta không bao giờ trả hết: *Thương bao bè bạn không về nữa/ Bỏ lại đồng xưa những đường cày/ Thương em tắt tả, đời xuôi ngược/ Thương mẹ lưng còng, nắng chéo vai* (*Làng mới* - Trịnh Ngọc Dự).

Phải xa quê để mưu sinh, nhưng mỗi khi trở về mong muốn ám ảnh nhất trong thơ Đinh Thị Hường là nhìn thấy hồn quê trong “cảnh cũ”: *Con lại về quê mình - đất Mẹ/Hồn làng xưa, nay biết đâu tìm?/ Chón cũ, giờ phố đông xa lạ/ Nhớ thất lòng quê xưa? Còn đâu bóng tre, khóm duối/Mỗi trưa hè đong rợp một bóng quê/ (Về làng)*. Quê xưa, chón cũ là nơi cất dấu những kỷ niệm tuổi thơ. Kỷ niệm hẳn trong tâm khảm những thương mến vui buồn. Những kỷ niệm góp phần hình thành nên tính cách, tâm hồn. Những kẻ trời sinh ra được sao thì nhân chiểu mệnh nên đa sầu đa cảm. Trong lòng luôn níu giữ muôn vàn những kỉ vật nơi không gian sinh thành: *Tôi sinh ra đã có sông rồi/ Giọt sữa mẹ vắt từ ruột đất/ Tôi theo cha ra bến sông chiều chiều/ Theo bạn sang bãi cỏ đồng dài/ Chiều về trên lưng trâu tắm dòng nước mát* (*Tạ lỗi với sông Cầu Chày* - Trịnh Ngọc Dự).

... *Khi tiếng chim chào mào đu nắng vít ngọn tre/ Đá ngõ níu bóng con chờ mẹ/ Khi mùi chợ quê tí tắng chiếc mùng con về ngõ/ Rồi rút môi non/ Lem luốc bóng ngô, nắm nổ nhính thơm/ Tắm mía cò ke chuồn chuồn ngọt gió/ Khói hương từ núi đi ra.../ Vô ốc cựa mình tóc tong bờ suối/ Ngõ bỗng không đầu không cuối/ Hút mãi gió làng vào tiếng đá âm u...* (*Ngõ đá nhà mình* - Vũ Quang Trạch).

Lại về quê mẹ chiều nay/ Cảnh xưa quê cũ nhớ ngày tuổi thơ (...)/ Triền đê, bãi mía, nương dâu/ Sáo diều bay bóng, đàn trâu về làng/ Bước chân rạo rức ngõ ngang/ Nghe tiếng trẻ nhỏ hát vang khu nhà (*Về thăm quê* - Tổng Minh Lung).

Hải Tiến ngày trở lại/ Bãi dài nắng, gió lùa thưa/ Quán lá giữa lùm sa mộc/ Ta về tìm những ngày xưa/ Con còng loăng quăng mép nước/ muốn kể cùng ta bao lời/ quê nghèo mò cua, bắt ốc/ mà nay thời thế khác rồi/ Chợt nhớ cồn cào xưa, cũ/ Vui buồn như sóng đầy, vơi (*Hải Tiến ngày trở lại* - Trương Vạn Thành).

Các cây bút từ miền xuôi đến miền ngược, đều chung tâm trạng, cảm xúc này. Mỗi khi về quê, đều muốn tìm đến chốn cũ, kỉ niệm xưa: *Về hội/ Tìm gặp nhau/ Ngược mắt sâu gỡ lời bùa ngải/ Giấu mặt vào bàn tay lấm khói/ Ván khăn cao vợi ngược tiếng chiêng côi/ Em đổ mắt thấp thág Giêng chờ đợi* (*Tháng Giêng thương lời bùa ngải* - Tú Anh). Thiêng liêng lấm trong trái tim mỗi người hai tiếng “nguồn cội”, “quê nhà”. Không chỉ các nhà thơ xứ Thanh, hầu như các nhà thơ Việt Nam đều có cội rễ nông thôn, vì vậy, khát khao tìm về nguồn cội của mỗi cây bút Việt chính là tìm về nông thôn quen thuộc ngàn năm: *Một đời buơn trái xa quê/ Nhớ thương đồng lúa, con đê cánh diều/ Càng xa càng nhớ thương nhiều* (*Viết lúc về quê* - Trịnh Minh Châu). Lời tri ân quê hương, nguồn cội luôn là lời thơ tha thiết, nồng nàn nhất: *Con sinh ra giữa ồn ào/ Lời ru của mẹ lạc vào xưa/ Không nghe kẻo kẹt vòng đũa/ Lắc lư nôl điện nắng trưa thị thành/ Không gản gió mát đồng xanh/ Cánh cò bay lả bình minh quê nhà/ Cũng từ dung dị câu ca/ Bà ru mẹ, bà ru cha nồng nàn/ Biết trời đất rộng mênh mang/ Biết mình có một ngôi làng bình yên/ Biết ông bọt, biết cô tiên/ Biết yêu biết ghét lớn lên thành người* (*Lời ru* - Trịnh Minh Châu).

Quê hương là nơi sinh ra cũng là nơi để trở về, là chốn bình yên, giống như lòng mẹ, chỉ biết che chở và thứ tha, động viên, vỗ về: *Gió đồng rửa mặt tha hương/ Ta về quê chửa vết thương giang hồ* (Luong Tử Đức). Văn hóa Việt chính là văn hóa làng quê. Đọc thơ Thanh Hóa càng thấy rõ tâm thế gắn bó với cội nguồn làng quê ấy, như cách mà Vũ Tuyết Nhung cảm nhận, nhìn quê người vẫn thấy quê mình: *Bao nhiêu hình dáng làng ta/ Con mang những buổi xa nhà mẹ ơi/ Tha hương khản giọng nghe lời/ Đất người nghe cũng xanh trời quê hương* (*Gọi tên làng mình*). Hoặc, như Trịnh Minh Châu khẳng định: *Cánh đồng cũ đã khuất vào thương nhớ/ Suốt đời anh mắc nợ đất quê mình/ Tóc đã bạc trái tim còn ám lửa/ Ngôi bên bờ nhìn cỏ dại lặng thinh* (*Cỏ dại*).

2.2.3. Những nỗi niềm trước thời cuộc

Nếu lấy năm 1986 làm cái mốc đánh dấu sự chuyển biến của thời cuộc thì những ai có cơ hội sống ở trước và sau cột mốc ấy sẽ được trải nghiệm và so sánh hai môi trường đời sống xã hội với nhiều khác biệt, thậm chí có nhiều những đối lập. Buổi giao thời nào cũng gây ra những xáo trộn, xung đột, từ đó, tạo nên những tâm trạng, xúc cảm trái chiều. Ấy là chưa kể, những thay đổi nhiều khi sai khác đến nỗi tạo nên nghịch lý, nghịch dị trong cuộc sống. Thơ luôn nhạy cảm với những đổi thay tác động đến tâm lý con người. Dễ hiểu vì sao, những nỗi niềm thế sự khởi thành dòng chảy trong thơ Việt Nam sau 1986 và thơ Thanh Hóa cũng không ngoại lệ. Lâm Bằng có tập *Chín mươi chín bài thơ* như một liên khúc suy tư về xã hội và thời cuộc. Những thay đổi đến “tận gốc” nếp sống, sinh hoạt, không đem lại hạnh phúc mà ngược lại là sự bất an: *Những đứa trẻ sinh ra trong hộp/ Di chuyển trong hộp/ Ăn trong hộp, học trong hộp và ngủ cũng trong hộp/ Còn cái gì trong hộp đang chờ các em nữa đây...; Kỹ năng thời bốn chám không u/ Sao ngày càng lấm trề tự kỷ/ Và cũng không ít thần đồng/ Những thần đồng không nhớ nổi tên ông nội* (*4. Chín mươi chín bài thơ*). Chín mươi chín bài thơ là chín mươi chín “vấn đề” lo lắng, trăn trở về

cuộc sống: nạn ô nhiễm, tội phạm trẻ em, bệnh vô cảm, tôn thờ vật chất, bạo lực học đường, xâm hại tình dục, tham nhũng, hối lộ, chạy điếm, nghiện hút, si đa,... Lâm Bằng đã để thơ cập nhật muôn vàn những bất ổn đang làm nhức nhối xã hội. Đọc *Chín mươi chín bài thơ* của Lâm Bằng, người đọc muốn bổ sung định nghĩa cho thơ: Thơ là gì? Là những dằn vặt, đau đớn của nhà thơ trước những bất an của cuộc sống. Thơ luôn tiên phong và đồng hành cùng với con người trong mọi buồn vui, trong những ước mơ, khát vọng và với cả những thất vọng tận cùng. Tuy nhiên, cảm xúc về những thay đổi gây xáo trộn những giá trị văn hóa truyền thống và những giá trị đạo đức luôn đa dạng trong cách diễn đạt của mỗi cây bút. Có người trầm ngâm không khỏi lo lắng trước sự lựa chọn như là đánh đổi này: *Bạn về thành thị bán mua/ Có người năm ấy cũng vừa ra đi/ Hành trang bạn có những gì?/ Một chồng sách, một dáng đi cao đầu/ Bao tiền một cái ghế ngồi?/ Ghế nghiêm không giữ được người thẳng ngay/ Ai đến đó, ta đi đây/ Bỏ thôi phố chợ với ngày long đong...* (*Bạn về thành thị* - Trịnh Ngọc Dự); Có người suy tư trước chênh lệch giàu nghèo ngày càng rõ rệt: *Lá thở mùi biệt thụ/ Lọt thỏm, bốn tường cao/ Im im khóa/ Cây chỉ nhìn trời/ Đâu tiếng chim làng trên vòm cổ thụ/ Đâu dầm dẫm mùi nắng sương tóc những dân chài/ Đâu lũ trẻ vút quần chạy lông nhông ra biển/ Đuổi sóng rung chòm phi lao (...)* *Bà cụ ngồi quạt bánh đa bên cổng: - Cây khế ngọt cuối vườn nhiều quả lắm/ Chín rụng đầy chả có ai ăn!* (*Đám vườn* - Vũ Quang Trạch). Các nhà thơ đồng quê nhìn thấy rõ nhất sự dịch chuyển đô thị và sự chênh lệch, khủng hoảng giữa hình thức “lớp vỏ” bên ngoài của đô thị với bên trong (lối sống, hành xử, tư duy, đạo đức con người). Những bất ổn đã xảy ra và hệ lụy của nó thì vô cùng khủng khiếp: *Không còn bát ngát đồng xanh/ Làng thành thị tút cho anh với nàng/ Chia lô từng thửa đất vàng/ Người giàu thì đến, người sang thì về/ Bàn thân ánh mắt người quê/ Bình minh, chập choạng cận kề buồn vui* (*Viết lúc về quê* - Trịnh Minh Châu). Khi con người “quen” dần với lối sống hư danh, thực dụng, tôn thờ vật chất thì các giá trị đạo đức bị chôn vùi: *Chạy giải thưởng, chạy nhà quê/ Chạy bằng chạy cấp chạy nghề ngã nghiêng/ Muốn cao sang chạy đi tìm/ Ngắm ngẫm tráo trộn đảo điên lạ lùng* (*Chạy* - Trịnh Minh Châu). Nhà thơ tìm cách lý giải những nghịch lý, bất thường, không thể cứ đổ lỗi cho khách quan. “Không gian vẫn cứ đa chiều”, quy luật luôn tồn tại tính hai mặt: *Mặt trái là cái tự nhiên/ Có từ khi người chưa có/ Và người không còn nữa/ Không gian vẫn cứ đa chiều* (*Mặt trái*), không thể đánh tráo khái niệm lấy sai làm của con người đổ lỗi thành “mặt trái” của tự nhiên. Có thể nói, bài “Mặt trái” của Trịnh Minh Châu là cách “phản biện” theo cách rất thơ trước những tiêu cực xã hội.

Khi khoảng cách giàu - nghèo ngày càng rộng và “mặt trái” của xã hội chưa được nhìn nhận và đánh giá thấu đáo thì những mảnh đời cô đơn bất hạnh vẫn cứ hiện diện, như thách thức lương tri, lương tâm: *Đài báo gió mùa đông bắc/ Ông già còng lưng ôm gậy/ Góc cây hè phố dựa lưng/ Manh áo mỏng hơn tờ giấy/ Gió quất tả tơi thân gầy/ Người phố đi qua tất bật/ Lá xanh hờ hững trên cây* (*Roi ngược* - Đinh Thị Hương).

Các nhà thơ dù họ ở đâu thì trái tim họ vẫn luôn “nhìn” thấy sớm nhất, rõ nhất những bất công, ngang trái của xã hội. Và đó là lý do, khi xã hội còn nhiều nghịch lý thì thơ sẽ là thể loại lên tiếng sớm nhất

2.2.4. Tự tình

Xu hướng “tự tình” có lẽ là hướng nổi bật hơn cả của thơ Thanh Hóa sau 1986 và điều này không ngạc nhiên. Thơ - một sản phẩm mà chủ thể tạo ra nhằm phục vụ cho chính mình trước nhất. Thơ sau 1986 càng nổi rõ điều này khi “cái tôi” đã được tách bạch khỏi “cái ta” một cách tự nhiên, được “thoải mái” bộc lộ bản thể. Tự tình với “bóng mình” là xu hướng có nhiều sản phẩm nhất. Cách mà các nhà thơ đặt tên cho tập thơ của mình đã nói lên xu hướng ấy: *Khúc tự ru* (Mai Hương), Văn Đắc có *Tự cảm*, *Một mình với cỏ thi*, *Cát lảm*; Lâm Bằng ngâm gửi trong *Giọt nắng*, *Từ ban công nhìn ra*; Bùi Nhị Lê tự *Ru bước chân mình*, Phạm Văn Dũng tự nhận *Mình khuất bóng mình*, Vũ Tuyết Nhung thì *Trốn vào giấc mơ...* Nếu chính tính những bài thơ lấy tên: “tự ru”, “tự cảm”, “tự tình”, “tự họa”, “tự hỏi”, “với bóng” mình,... thì khó mà thống kê hết. Có thể nói không ngoa rằng, xu hướng “dùng”/ “mượn” thơ để bộc lộ suy nghĩ thầm kín, để giải tỏa tâm sự trong lòng đang trở thành xu thế hiện nay, giống như việc lên ngôi của một số thể loại văn xuôi nhưng có đặc điểm gần gũi với thơ, như: tản văn, tự truyện, nhật ký, tùy bút. Trình độ dân trí nâng cao, những rạn vỡ trong những hệ giá trị tư tưởng, đạo đức khiến con người phản xạ theo bản năng “thu mình” lại, vì vậy, thơ trở thành cứu cánh, cứu rỗi cho nhu cầu giao tiếp, đối thoại của con người. Các nhà thơ mỗi người một cách, tự bạch, tự phân thân để đối thoại, độc thoại: *Anh nôn nao trước một lối đi về/ Lại hốt hoảng gặp bóng mình nhàn nhạt!/ Nhật hạnh phúc qua bao nhiêu sự thật/ Vẫn như rêu mốc cạn giữa cô đơn!* (*Tản mạn với thời gian* - Lê Quang Sinh). *Chỉ thương ý nghĩ tôi/ Bơ vơ có ai thêm nhạt/ Trên giấy im lìm như đất/ Tôi tự dọn đi vết rượu thừa* (*Tự sự* - Đinh Ngọc Diệp); Những cung bậc cuộc đời, mà phần lớn là những thất bại được đem “cất dấu” vào thơ: *Màu ta bạc thếp in hẳn thời gian/ Mát còn ghềnh thác đã đoan/ Phận danh gửi gió mây tàn bến mơ* (*Màu ta* - Đinh Thị Hường); *Người ta rót nắng lên trời/ rót buồn vào rượu, lấy cười nén đau/ bản thân tôi chế từng câu/ chuốt đi đan lại đến nhàu từ thơ* (*Thì tôi...* - Lâm Bằng); *Sẽ đến lúc tình yêu trong anh lớn mãi/ Lấn hết chỗ của khổ đau oán giận thương tình/ Rồi sẽ vỡ khi con tim quá tải/ Xin em đừng ngoài mọi nỗi đau anh!* (*Sẽ đến lúc* - Đinh Ngọc Diệp); *Nhằm đường bước bóng thêm đau/ Đến khi tỉnh lại nhìn nhau rạc rời* (*Với bóng* - Vũ Thị Tuyết Nhung); *Ta nhốt trong ngục tù/ Thoát ra nắng ngập lối/ Hồn bắt nhịp cùng thu...!* (*Thu* - Đinh Thị Hường); *Ta trốn vào ta, ta trốn vào đời/ Cho khuất lấp một thời ta mê mãi/ Nhưng sao thế, không thể nào trốn nổi/ Nhiều vui buồn luôn đọng lắc đầy vơi* (*Tim* - Trịnh Minh Châu)... Dù mọi cung bậc, nhưng chiếm đa số là cung bậc ưu tư, thẫn nổi buồn rất riêng mà chỉ người trong cuộc mới rõ. Những bài thơ, câu thơ thể hiện tâm trạng kín đáo ấy phải chăng cũng là đặc điểm chung của thơ trữ tình. Người biết làm thơ, tự cổ, dường như đã mang trong mình tố chất “thương vay, khóc mượn”, nghĩa là đặc tính nhạy cảm, dễ rung cảm, yếu tố cấu thành nên tính cách thi nhân.

Tự tình - tiếng nói bên trong của cái tôi cá nhân riêng tư cho thấy rõ nhất đời sống nội tâm bên trong của mỗi người. Những tâm sự “khuất lấp” thường buồn nhiều hơn vui, thường ảm ý hơn bạch thoại. Tiếng nói “tự tình” trong thơ Thanh Hóa sau 1986 cho thấy sự lên ngôi của xu hướng trữ tình lấy cái tôi bản thể làm đối tượng thẩm mỹ trong sáng tạo.

3. KẾT LUẬN

Đối tượng trữ tình trong thơ Thanh Hóa sau 1986 tập trung ở bốn hướng chính: Tự hào với truyền thống và cảnh sắc xứ Thanh; Bộc lộ ân tình, ân nghĩa với quê hương; Những nỗi niềm về thời cuộc và Tự tình. Bốn hướng trên vừa mang đặc điểm riêng của Thanh Hóa vừa mang những đặc trưng chung của thời đại, bởi dòng chảy thơ xứ Thanh vừa độc lập vừa hội nhập với dòng chảy thơ dân tộc, như một khái quát trước đây, tác giả bài viết từng đánh giá: Xứ Thanh là một “miền thơ”, “thơ xứ Thanh đã và đang hòa vào dòng sông thi ca dân tộc, góp phần làm nên sự đa dạng, phong phú của thơ ca Việt Nam, của bản sắc văn hóa Việt Nam [2; tr.22].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lâm Bằng (2022), Vài nét về thơ Thanh Hóa hiện nay, *Tạp chí Dẫn đàn văn nghệ Việt Nam*, số 326 + 327, tháng 3 + 4.
- [2] Hỏa Diệu Thúy (2012), *Văn học hiện đại Thanh Hóa*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [3] Charles Robequanin (2012), *Tỉnh Thanh Hóa*, Nxb. Thanh Hóa, Hà Nội.

LYRICAL TREND IN THANH HOA'S POETRY AFTER 1986

Hoa Dieu Thuy

ABSTRACT

Thanh Hoa's Poetry - a concept that refers to poetic works of authors who are now poets of the Thanh Hoa literature and Art Association. From 1986 up to now, in the atmosphere of "integration", Thanh Hoa's Poetry is also flowing in the country's poetic river. However, if you enter deeply into that flow, you will realize that under the layers of words, there is an underground circuit of Thanh Hoa itself. Exploring the lyrical feelings in Thanh Hoa's Poetry after 1986, the article finds that there are four main directions: pride in the traditions and scenery of Thanh Hoa; Paying gratitude to the homeland; The feelings of time and Self - love. The above four directions have both Thanh Hoa' own characteristics and the common characteristics of the time.

Keywords: Thanh Hoa's Poetry, trend, lyrical.

* Ngày nộp bài: 1/2/2023; Ngày gửi phản biện: 10/2/2023; Ngày duyệt đăng: 26/4/2023

* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở mã số đề tài ĐT-2021-21 của Trường Đại học Hồng Đức.